

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 22 – 5 - 2023

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: ông Tạ Văn Vinh và ông Đinh Huy Lương

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thùy Chinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Đinh Thị Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ L số 13/2022/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Ngô Thị Th sinh năm 1983; địa chỉ: xóm NT, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Bùi Thế V và bà Nguyễn Thị Thu H – Luật sư Văn phòng luật sư TM thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: Văn phòng luật sư TM, số H, phố V, phường C, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: anh Phạm Văn N sinh năm 1972; địa chỉ: xóm 2Đ, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng thương mại cổ phần BT; địa chỉ: Tòa nhà BT, số 210, đường Tr, phường T, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội (có yêu cầu độc lập).

Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Hoàng Văn H – Giám đốc Phòng giao dịch huyện Y; địa chỉ: Phòng giao dịch huyện Y - Ngân hàng thương mại cổ phần BT - Chi nhánh Ninh Bình, phố Tr, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền lại (văn bản ủy quyền ngày 22/02/2022);

+ Ông Tô Ngọc T – Chuyên viên xử L nợ; địa chỉ: Phòng giao dịch huyện Y - Ngân hàng thương mại cổ phần BT - Chi nhánh Ninh Bình, phố Tr, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền lại (văn bản ủy quyền ngày 11/10/2022);

+ Ông Nguyễn Phương N1 – Chuyên viên xử L nợ Trung tâm giám sát kinh doanh tại Chi nhánh Ninh Bình - Ngân hàng thương mại cổ phần BT; địa chỉ: số 12, ngõ 74, đường Đ, phường Đ, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền lại (văn bản ủy quyền ngày 16/5/2023);

+ Ông Phạm Xuân D – Chuyên viên Phòng xử L nợ phía B Ngân hàng thương mại cổ phần BT, địa chỉ: tầng 5 Tòa nhà BT, số 210, đường Tr, phường T, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền lại (văn bản ủy quyền ngày 16/5/2023).

3.2. Anh Phạm Văn B sinh năm 1975; địa chỉ: xóm S, khu C, thị trấn L, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định (có yêu cầu độc lập).

3.3. Chị Vũ Thị Mai T sinh năm 1984; địa chỉ: xóm S, khu C, thị trấn L, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định (có yêu cầu độc lập).

3.4. Ngân hàng NM; địa chỉ: số H.L, phường Th, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: ông Tạ Việt H – Phó phòng KHKD Chi nhánh huyện Y; địa chỉ: Ngân hàng NM - Chi nhánh huyện Y - NB, phố Tr, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền lại (văn bản ủy quyền ngày 06/10/2022).

3.5. Ông Nguyễn Công L sinh năm 1949; địa chỉ: xóm NT, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

3.6. Bà Phạm Thị Ng sinh năm 1958; địa chỉ: tổ 2, khu A, đường NA, thị trấn L, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

3.7. Ông Phạm Văn H sinh năm 1963; địa chỉ: xóm S, khu C, thị trấn L, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

3.8. Anh Đinh Văn Tr sinh năm 1983; địa chỉ: tổ 15, đường C, thôn T, ấp A, xã B, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

3.9. Chị Ngô Thị Ng1 sinh năm 1987; địa chỉ: tổ 15, đường C, thôn T, ấp A, xã B, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

3.10. Công ty TNHH DT; địa chỉ: xóm NT, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: chị Ngô Thị Th – Giám đốc; địa chỉ: Công ty TNHH DT, xóm NT, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo pháp luật.

3.11. Anh Lê Hữu T1 sinh năm 1984; địa chỉ: xóm D2, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

3.12. Chị Trịnh Thị Thu H1 sinh năm 1989; địa chỉ: xóm D2, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

4. Người kháng cáo: chị Ngô Thị Th là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện ngày 03/6/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng chị Ngô Thị Th là nguyên đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH DT, anh Vũ Ngọc B là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

- *Về hôn nhân:* chị Ngô Thị Th và anh Phạm Văn N tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình ngày 20/4/2015. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do anh N có quan hệ với người phụ nữ khác nên thường xuyên đánh đập chị, chị Th nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh N không nghe. Đến năm 2019 anh chị sống ly thân không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị Th xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn N.

- *Về con chung:* chị Th và anh N có một con chung là cháu Phạm Huyền Tg sinh ngày 21/10/2010. Cháu Tg đang ở với chị Th. Khi ly hôn chị Th xin được nuôi dưỡng chăm sóc cháu Tg và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, cho đến khi cháu Tg trưởng thành đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung*: chị Th và anh N có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 153 diện tích 103,5m², thửa đất số 154 diện tích 103,5m²; cả hai thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xóm NT, xã Y và đã được Ủy ban nhân dân huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên chị Th, anh N; 01 xe ô tô nhãn hiệu Kona BKS 35A - 12817 mua năm 2018 mang tên công ty TNHH thương mại DT. Hiện tại, chiếc xe ô tô chị đã bán với giá 100.000.000 đồng. Đồ dùng sinh hoạt khác như: 01 sập gỗ lim 3,2m; 01 sập gỗ gụ 2,2m; 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ hương; 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ gụ; 01 gương treo tường có khung bằng gỗ gụ; 01 kệ ti vi bằng gỗ gụ; 01 kệ để ti vi bằng gỗ dổi; 01 đôi lộc bình bằng gỗ lim cao 1,6m; 01 tủ quần áo 5 buồng bằng gỗ hương; 01 tủ lạnh; 02 máy giặt và 03 ti vi. Trong đó, chị Th đang quản lý gồm: 01 tủ lạnh, 02 máy giặt, 01 ti vi và 01 kệ để ti vi bằng gỗ gụ có giá trị 50.000.000 đồng; số đồ gỗ còn lại anh N đã bán với giá 300.000.000 đồng.

Chị Th không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung.

- *Về tài sản riêng*: trước khi kết hôn với anh N, chị Th đã có 01 nhà hai tầng trên diện tích 103,5m² đất tại thửa số 155 tờ bản đồ số 20, GCNQSDĐ mang tên chị Th. Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân chị đã tạo lập 04 thửa đất đứng tên một mình chị Th; anh N đã có văn bản từ chối tài sản chung nên quyền sử dụng 04 thửa đất là tài sản riêng của chị, cụ thể:

+ Thửa đất số 113 tờ bản đồ số 20, diện tích 135,7m² đất ở, ngày 24/8/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ mang tên chị Th.

+ Thửa đất số 382 tờ bản đồ số 20, diện tích 342,2m² (đất ở 100m², đất NTS 242,2m²), ngày 29/9/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ mang tên chị Th.

+ Thửa đất số 464 tờ bản đồ số 15, diện tích 92,9m² đất ở, ngày 16/01/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ mang tên chị Th.

+ Thửa đất số 465 tờ bản đồ số 15, diện tích 92,2m² đất ở, ngày 16/01/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ mang tên chị Th. (địa chỉ 04 thửa đất nêu trên đều ở xóm P, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình)

Thửa đất số 464 và thửa đất số 465 sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng chị đã cho anh T1 chị H1 thuê để bán hàng. Thời hạn thuê 7 năm 3 tháng. Các tài sản trên hai thửa đất này do anh H1 chị H1 đầu tư xây dựng.

- *Về công nợ*: vợ chồng có nợ của cá nhân và tổ chức sau:

+ Nợ ông Nguyễn Công L ở xóm NT, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình 120.000.000 đồng; vay năm 2011, 2012 để buôn bán, lãi suất 2,5%/tháng. Chị chấp nhận trả cả gốc và lãi cho ông L.

+ Nợ bà Phạm Thị Ng ở thị trấn L, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định 5.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999; vay năm 2017 để buôn bán làm ăn, lãi suất 3,0%/tháng; đã trả lãi chỉ còn nợ gốc. Nay bà Ng đề nghị vợ chồng trả số tiền 5.000.000 đồng và giá trị 01 cây vàng tại thời điểm xét xử là 52.000.000 đồng chị cũng đồng ý.

+ Nợ Ngân hàng NM - Chi nhánh huyện Y (gọi tắt NM) 1.041.724.111 đồng, thế chấp thửa đất số 153 và thửa đất số 113.

+ Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần BT (gọi tắt BT) 1.279.185.256 đồng, thế chấp thửa đất số 154 và thửa đất số 382.

Ngoài ra, vợ chồng đã ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 153 cho vợ chồng anh B chị T (anh B là em trai anh N) với giá 300.000.000 đồng và ký giấy bán thửa đất số 154 cho vợ chồng anh Tr chị Ng1 (chị Ng1 là em gái chị Th) với giá 300.000.000 đồng. Anh B chị T, anh Tr chị Ng1 đã thanh toán đủ tiền nhưng chưa làm thủ tục sang tên được. Chị Th đề nghị, chị và anh N có trách nhiệm trả lại cho anh B chị T 300.000.000 đồng, anh Tr chị Ng1 300.000.000 đồng. Năm 2019 anh N và chị Th thế chấp thửa đất số 464 và thửa đất số 465 để vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (gọi tắt Ngân hàng Thịnh Vượng) 2.117.000.000 đồng. Năm 2020, khi vợ chồng sống ly thân chị Th đã vay mượn để trả hết nợ cho Ngân hàng nên khoản tiền 2.117.000.000 đồng chị Th đã trả cho Ngân hàng Thịnh Vượng là nợ chung của vợ chồng.

*** *Tại đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng ngày 07/10/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Phạm Văn N trình bày:***

- *Về hôn nhân:* anh nhất trí với lời khai của chị Th về thời gian kết hôn, quá Tr chung sống, thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Đến nay, anh xác định tình cảm giữa anh và chị Th không còn nên đồng ý ly hôn với chị Th.

- *Về con chung:* vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Huyền Tg sinh ngày 21/10/2010. Khi vợ chồng ly hôn, anh nhất trí để chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tg. Anh N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị Th mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Tg trưởng thành đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:* anh N thống nhất với lời trình bày của chị Th xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 153 và thửa đất số 154 tờ bản đồ số 20, địa chỉ ở xóm NT xã Y, huyện Yên Mô, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Phạm Văn N và Ngô Thị Th.

+ 01 xe ô tô Kona đang mang tên Công ty TNHH DT.

+ Đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 sập gỗ lim; 01 sập gỗ gụ; 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ hương; 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ gụ; 01 gương treo tường có khung bằng gỗ gụ; 01 kệ ti vi bằng gỗ gụ; 01 kệ để ti vi bằng gỗ dổi; 01 đôi lộc bình bằng gỗ lim; 01 tủ quần áo 5 buồng bằng gỗ hương; 01 tủ lạnh; 02 máy giặt và 03 ti vi. Các đồ dùng sinh hoạt trên chị Th đang quản L 01 ti vi và 01 kệ để ti vi bằng gỗ gụ, anh N thống nhất với Tr bày của người đại diện theo ủy quyền của chị Th tại phiên tòa sơ thẩm giá trị 01 tủ lạnh, 02 máy giặt, 01 ti vi và 01 kệ để ti vi bằng gỗ gụ chị Th đang sử dụng có giá trị 50.000.000 đồng. Số đồ gỗ còn lại anh N đã bán với giá 300.000.000 đồng.

+ Ngoài các tài sản nêu trên, vợ chồng anh còn có tài sản là quyền sử dụng 04 thửa đất gồm: thửa đất số 382 diện tích 342,2m² (đất ở 100m², đất NTS 242,2m²), thửa đất số 113 diện tích 135,7m² đất ở, đều thuộc tờ bản đồ số 20, địa chỉ xóm P, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, GCNQSDĐ mang tên Ngô Thị Th. Trên hai thửa đất số 382 và 113 có xây dựng nhà cấp 4 diện tích gần 400m². Thửa đất số 464 và thửa đất số 465 tờ bản đồ 15, địa chỉ xóm P, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, diện tích mỗi thửa là 92,9m² đất ở, GCNQSDĐ mang tên Ngô Thị Th. Hai thửa đất số 464 và 465 sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng anh đã cho vợ chồng anh H1 chị H1 thuê để bán hàng.

Lý do các thửa đất số 113, 382, 464, 465 mang tên một mình chị Th trong GCNQSDĐ là vì thời điểm đó anh N chở hàng sang Lào không có mặt thường xuyên ở nhà mà việc buôn bán của vợ chồng cần nhiều vốn, để thuận tiện vay vốn anh N đã viết giấy từ chối tài sản để cho mình chị Th đứng tên trong các GCNQSDĐ cho thuận tiện giao dịch. Để đảm bảo quyền lợi của anh N, ngày 22/11/2017 anh N và chị Th đã viết bản cam kết về tài sản chung của vợ chồng xác định: từ khi anh chị chính thức là vợ chồng, anh chị làm ăn tích góp đã mua được 04 lô đất gần chợ Lồng trên dọc đường 480. Nay vì điều kiện anh N thường xuyên đi làm ăn xa không có nhà nên đề xuất mang tên mình chị Th. Do vậy, các thửa đất số 382, 464, 465, 113 mặc dù mang tên chị Th trong GCNQSDĐ nhưng vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

+ Nhà mái bằng 2 tầng cùng các công trình trên thửa đất số 155 tờ bản đồ 20, địa chỉ xóm NT, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (quyền sử dụng đất là tài sản riêng của chị Th). Nhà 02 tầng này anh và chị Th xây dựng khi đã có con chung và xây trước khi kết hôn. Anh N đã bán nhà ở Sơn La lấy tiền về xây dựng nhà trên đất của chị Thuý; anh là người đứng ra chi phí toàn bộ để xây dựng nhà. Sau khi kết hôn anh chị vẫn chung sống trên ngôi nhà này. Đến năm 2016 anh N sửa chữa lại nhà gồm làm mái tôn trên tầng hai, làm lán để xe ở trước nhà, mái tôn ở sân, làm hàng rào Inox ở xung quanh sân và lắp bộ cửa cường lực tầng một. Năm 2018 vợ chồng anh trát lại tường bên ngoài, ốp gạch bên trong tường, xây bếp đẳng sau, lát gạch toàn bộ sân, bếp, lắp một số cửa sổ. Do đó, anh N xác định nhà mái bằng 02 tầng cùng công trình xây trên thửa đất số 155 là tài sản chung của vợ chồng.

Ngoài ra, anh N còn xác định số tiền 3.450.000.000 đồng tiền mua đất của ông Hà bà Sửu là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, do không thu thập được tài liệu chứng cứ nên anh N đề nghị không xác định số tiền nêu trên là tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu giải quyết.

- *Về công nợ chung*: anh N thống nhất với chị Th các khoản nợ chung của vợ chồng gồm:

+ Nợ bà Phạm Thị Ng ở thị trấn L, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định 5.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999 vay năm 2017. Đến nay bà Ng không đề nghị phải trả lãi suất.

+ Nợ Ngân hàng NM 1.041.724.000 đồng, trong đó: tiền gốc 825.000.000 đồng; tiền lãi 216.724.111 đồng (lãi trong hạn 162.491.096 đồng, lãi quá hạn 54.233.015 đồng). Tài sản thế chấp là thửa đất số 153 GCNQSDĐ mang tên vợ chồng và thửa đất số 113 GCNQSDĐ mang tên chị Th.

+ Nợ Ngân hàng BT 1.279.185.256 đồng, trong đó: nợ gốc 1.124.708.860 đồng, lãi trong hạn 135.436.825 đồng, lãi chậm trả gốc 19.039.571 đồng. Tài sản thế chấp là thửa đất số 154 GCNQSDĐ mang tên vợ chồng và thửa số 382 GCNQSDĐ mang tên chị Th.

+ Khoản nợ Ngân hàng Thịnh Vượng 2.117.000.000 đồng, trong thời gian vợ chồng sống ly thân chị Th đã trả nợ cho Ngân hàng, nay anh N đồng ý khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng.

+ Vợ chồng có ký hợp đồng bán cho anh B chị T ở Ý Yên, Nam Định thửa đất số 153 với giá 300.000.000 đồng; anh B chị T đã giao đủ tiền nhưng anh chị chưa giao đất và chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho anh B chị T. Đến nay anh B, chị T đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Anh N đồng ý với đề nghị của anh B, chị T và xác định lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu của anh và chị Th nhiều hơn là 70%.

Anh N không chấp nhận lời khai của chị Th đối với khoản nợ ông L 120.000.000 đồng, vì ông L chỉ xuất trình được giấy vợ chồng anh vay 20.000.000 đồng nên chỉ chấp nhận vợ chồng còn nợ ông L 20.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ ông H 50.000.000 đồng vay năm 2018 để mua đất, do ông H là anh trai anh N nên khi vay không ký giấy tờ; đến nay chị Th không chấp nhận khoản vay của ông H nên anh N cũng đồng ý số tiền còn nợ ông H là khoản nợ riêng của anh N với ông H.

Chị Th khai vợ chồng có bán thửa đất số 154 cho vợ chồng anh Đinh Văn Tr, chị Ngô Thị Ng1 là em gái và em rể chị Th với giá 300.000.000 đồng. Anh N không chấp nhận, khi ly hôn chị Th nại ra việc bán đất cho anh Tr chị Ng1 chứ thực tế không có việc bán đất. Anh N không ký vào giấy bán đất và cũng không nhận tiền của anh Tr chị Ng1.

Anh N đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

**** Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 09/6/2022 và trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần BT trình bày:***

Ngày 01/11/2018 Phòng giao dịch Y thuộc Ngân hàng BT - Chi nhánh Ninh Bình và anh Phạm Văn N, chị Ngô Thị Th có ký hợp đồng tín dụng số HĐTD 19B201830. Theo hợp đồng, Ngân hàng cho anh N chị Th vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm phân làm 40 kỳ trả nợ, mục đích vay để thanh toán tiền mua đất tại xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình; lãi suất 12 tháng đầu là 9%, từ 03/11/2019 điều chỉnh lãi suất là 11,4%/năm; lãi nợ gốc quá hạn = 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả là 10%/năm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng 03 thửa đất gồm: thửa 464 tờ bản đồ số 15, GCNQSDĐ mang tên chị Ngô Thị Th; thửa đất số 154 tờ bản đồ số 20, GCNQSDĐ mang tên anh Phạm Văn N và chị Ngô Thị Th; thửa đất số 382 tờ bản đồ số 20, GCNQSDĐ mang tên chị Ngô Thị Th.

Quá trình thực hiện hợp đồng anh N chị Th đã trả đủ gốc và lãi đến hết tháng 7/2021; đã trả trước hạn một phần nợ và rút 01 tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 464 tờ bản đồ số 15 (đã xóa thế chấp). Từ tháng 8/2021 đến nay anh N chị Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhiều lần Ngân hàng đã đôn đốc nhưng anh N chị Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Ngân hàng, yêu cầu anh N chị Th phải trả tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 18/10/2022 là 1.279.185.256 đồng (bao gồm: nợ gốc 1.124.708.860đ, nợ lãi trong hạn 135.436.825đ, lãi chậm trả gốc 19.039.571đ). Nếu anh N chị Th không trả nợ cho Ngân hàng số tiền nêu trên thì Ngân hàng được quyền phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ và nghĩa vụ phát sinh sau thời điểm Tòa án xét xử anh N chị Th thực hiện theo đúng hợp đồng.

**** Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 29/7/2021 và trong quá trình tham gia tố tụng anh Phạm Văn B chị Vũ Thị Mai T trình bày:***

Ngày 03/02/2018 vợ chồng anh có ký hợp đồng với anh Phạm Văn N và chị Ngô Thị Th để mua diện tích 103,5m² tại thửa đất số 153 tờ bản đồ 20, địa chỉ xóm NT, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình với giá 300.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, vợ chồng anh đã giao cho anh N, chị Th 300.000.000 đồng. Anh N chị Th hẹn đến hết tháng 7/2018 sẽ giao bìa đất và sang tên cho vợ chồng anh, vì khi mua giấy tờ liên quan đến thửa đất anh N chị Th đang thế chấp Ngân hàng NM để vay vốn nên hai bên chưa làm thủ tục tại chính quyền địa phương. Đến hạn anh N chị Th vẫn không làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng anh theo thỏa thuận. Anh B chị T đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh với vợ chồng anh N chị Th vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Buộc anh N chị Th phải trả lại cho vợ chồng anh số tiền 300.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho vợ chồng anh theo quy định của pháp luật. Anh B chị T xác định lỗi của vợ chồng anh là 30%.

**** Trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng NM trình bày:***

Ngày 19/6/2019 Ngân hàng NM - Chi nhánh huyện Y - NB và anh Phạm Văn N chị Ngô Thị Th có ký hợp đồng tín dụng số 330/LAV 201902312, cho anh N chị Th vay 850.000.000 đồng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh; lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi quá hạn 130% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo theo 02 hợp đồng thế chấp: Hợp đồng số 21.09/2017/HĐTC ngày 20/9/2017 thế chấp quyền sử dụng 135,7m² đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 113 tờ bản đồ số

20, GCNQSDĐ mang tên chị Ngô Thị Th và Hợp đồng số 31.10/2017/HĐTC ngày 31/10/2017 thế chấp quyền sử dụng 103,5m² đất tại thửa đất số 153 tờ bản đồ số 20, GCNQSDĐ mang tên anh Phạm Văn N chị Ngô Thị Th. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh N chị Th đã trả lãi đến ngày 13/9/2020 thì dừng trả lãi. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhưng anh N chị Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 18/10/2022 anh N chị Th còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 1.041.724.000 đồng trong đó: tiền gốc 825.000.000 đồng, tiền lãi 216.724.111 đồng gồm: lãi trong hạn 162.491.096 đồng, lãi quá hạn 54.233.015 đồng. Đề nghị anh N chị Th phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi nêu trên. Nếu anh N chị Th không trả thì Ngân hàng đề nghị được phát mại tài sản để thu hồi vốn vay, nghĩa vụ phát sinh sau thời điểm Tòa án xét xử anh N chị Th thực hiện theo đúng hợp đồng.

**** Trong quá trình tham gia tố tụng bà Phạm Thị Ng trình bày:***

Năm 2017 anh N và chị Th có vay của bà 20.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999. Sau đó chị Th đã trả cho bà 15.000.000 đồng. Bà Ng đề nghị anh N chị Th phải trả nợ cho bà số tiền còn nợ 5.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999. Giá vàng tại thời điểm này là 52.000.000đ/1cây, không tính lãi suất.

**** Trong quá trình tham gia tố tụng anh Lê Hữu T1, chị Trịnh Thị Thu H1 trình bày:***

Ngày 01/01/2018 vợ chồng anh có làm hợp đồng thuê quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 464 và 465 tờ bản đồ số 15, địa chỉ: xóm P, xã Y, huyện Yên Mô của anh N chị Th để bán hàng điện tử. Thời hạn thuê 7 năm 3 tháng kể từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 01/4/2025. Giá thuê 2.500.000đ/tháng trong suốt quá trình thuê. Trong hợp đồng hai bên thỏa thuận sau khi thuê đất, anh T1 chị H1 bỏ tiền ra đầu tư xây dựng nhà để kinh doanh, hết thời gian thuê thì toàn bộ tài sản anh T1 chị H1 đầu tư trên đất sẽ thuộc về anh N chị Th, nếu anh N chị Th không cho anh T1 chị H1 thuê đúng thời gian theo hợp đồng thì anh N chị Th phải trả lại giá trị nhà anh chị đã đầu tư là 300.000.000 đồng.

Nay anh N chị Th ly hôn, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho anh chị liên quan đến việc anh chị đã đầu tư trên đất thuê. Nếu anh N chị Th tiếp tục cho vợ chồng anh thuê thì phải rõ ràng không gây phiền nhiễu để anh ổn định kinh doanh còn nếu anh N chị Th không tiếp tục hợp đồng nữa (chấm dứt hợp đồng trước hạn) thì phải bồi thường cho vợ chồng anh chị 300.000.000 đồng theo đúng hợp đồng đã ký.

**** Trong quá trình tham gia tố tụng ông Nguyễn Công L trình bày:***

Ông cho anh N chị Th vay tiền cách đây hơn 10 năm với tổng số tiền là 120.000.000 đồng. Số tiền này ông cho anh N chị Th vay làm nhiều lần: lần 1, ngày 28/9/2011 (âm lịch) vay 70.000.000 đồng và hẹn đến ngày 28/12/2012 sẽ trả; lần 2, vay 30.000.000 đồng và hẹn đến ngày 28/6/2012 (âm lịch) sẽ trả đủ số tiền trên; lần 3, vay số tiền 20.000.000 đồng và hẹn đến ngày 16/5/2013 trả hết, lãi suất hai bên thỏa thuận 2%/tháng. Anh N chị Th đã trả lãi đến hết năm 2019. Từ năm 2020 anh N chị Th không trả gốc và lãi cho ông được đồng nào. Giấy vay nợ của anh N chị Th ông xuất trình cho Tòa án có giấy đã bị gạch chéo với tổng số tiền là 100.000.000 đồng nhưng thực tế chị Th anh N chưa trả số tiền này. Chị Th đến nhà ông nói trả tiền, ông đưa giấy tờ gốc ra thì chị Th đã gạch chéo nhưng lại chưa trả tiền cho ông. Đến nay, ông L đề nghị Tòa án buộc anh N chị Th phải trả số tiền gốc 120.000.0000 đồng, không yêu cầu anh N chị Th phải trả lãi.

**** Trong đơn đề nghị ngày 29/10/2021 anh Đinh Văn Tr và chị Ngô Thị Ng1 trình bày:***

Ngày 02/01/2018 vợ chồng anh Tr chị Ng1 có mua của anh N chị Th thửa đất số 154 tờ bản đồ số 20 với giá 300.000.000 đồng, khi mua đất vợ chồng anh có điện thoại cho anh N, anh N nói người nhà để chị Th ký một mình cũng được và thời điểm đó GCNQSDĐ anh N chị Th đang thế chấp tại Ngân hàng nên hai bên đã thống nhất trong thời hạn 2 tháng anh N chị Th phải rút GCNQSDĐ về, nếu không thực hiện phải bồi thường gấp 5 lần số tiền đã nhận. Đến nay anh N cố tình không bán đất nên đề nghị Tòa án giúp đỡ lấy lại công bằng theo đúng quy định của pháp luật.

**** Trong quá trình tham gia tố tụng ông Phạm Văn H trình bày:***

Đầu tháng 5/2017 ông H cho vợ chồng anh N chị Th vay 50.000.000 đồng để mua đất và hẹn 2 tháng sau phải trả gốc và lãi 2%/tháng. Do tin tưởng anh em nên không viết giấy biên nhận nợ. Từ khi vay đến nay vợ chồng anh N chưa trả đồng lãi nào. Vợ chồng anh N chị Th ly hôn nên ông có đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh N chị Th phải trả tiền nợ đã vay và tiền lãi theo thỏa thuận. Trong quá trình làm việc tại Tòa án, chị Th cho rằng không có giấy tờ nợ nên không chấp nhận khoản vay của ông H là nợ chung, còn anh N chấp nhận là nợ riêng và anh N có trách nhiệm trả nợ; vì vậy, ông H rút yêu cầu và không đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ nêu trên, sau này anh N không trả nợ thì ông sẽ đề nghị sau.

Chứng thư thẩm định giá số 34/CTTĐG-TGAN ngày 26/8/2022 và chứng thư số 35/CTTĐG-TGAN ngày 26/8/2022 của Công ty TNHH TĐG Trảng An và

theo sự thống nhất của đương sự thì tài sản anh N chị Th đang tranh chấp có tổng giá trị 13.990.298.947 đồng gồm:

- + Diện tích 103,5m² đất tại thửa đất số 153 tờ bản đồ số 20 có giá trị 1.086.750.000 đồng;
- + Diện tích 103,5m² đất tại thửa đất số 154 tờ bản đồ số 20 có giá trị 1.086.750.000 đồng;
- + Diện tích 135,7m² đất tại thửa đất 113 tờ bản đồ số 20 và tài sản trên đất có giá trị 2.813.142.732 đồng;
- + Diện tích 342,2m² đất tại thửa đất số 382 tờ bản đồ số 20 và tài sản trên đất có giá trị 3.027.849.000 đồng;
- + Diện tích 92,2m² tại thửa đất số 464 tờ bản đồ số 15 có giá trị 2.545.460.000 đồng;
- + Diện tích 92,2m² tại thửa đất số 465 tờ bản đồ số 15 có giá trị 2.545.460.000 đồng.
- + Xe ô tô Kona có giá trị 356.000.000 đồng.
- + Giá trị phần tài sản anh N chị Th xây dựng mới vào nhà hai tầng là tài sản riêng của chị Th có giá trị 178.887.215 đồng.
- + Các đương sự đã thống nhất số tiền anh N đã bán đồ gỗ, vật dụng gia đình là 300.000.000 đồng; tài sản chị Th đang quản lý gồm ti vi, tủ lạnh, máy giặt, kệ ti vi có tổng giá trị là 50.000.000 đồng. Tài sản riêng của chị Ngô Thị Th là quyền sử dụng 103,5m² đất tại thửa đất số 155 tờ bản đồ số 20.

Tại Bản án số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã quyết định:

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 117, Điều 119, Điều 122, Điều 129, Điều 131, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 92 Luật tổ chức tín dụng; Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, Điều 228, Điều 157, Điều 165, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các khoản 3, 5, 6, 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Th về ly hôn và nuôi con chung; chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và công nợ chung của anh Phạm Văn N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần BT.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Phạm Văn B chị Vũ Thị Mai T đề nghị tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Xử:

1. Về hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị Th và anh Phạm Văn N. Quan hệ hôn nhân của chị Th và anh N chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: công nhận sự thỏa thuận của anh Phạm Văn N chị Ngô Thị Th. Giao cháu Phạm Huyền Tg sinh ngày 21/10/2010 cho chị Ngô Thị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến khi cháu Tg thành niên. Anh N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị Th mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng/tháng), thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10/2022 đến khi cháu Tg trưởng thành đủ 18 tuổi.

3. Tài sản riêng: tài sản riêng của chị Ngô Thị Th là nhà hai tầng trên diện tích 103,5m² đất tại thửa 155 tờ bản đồ số 20 xã Y, huyện Yên Mô đã được cấp GCNQSDĐ mang tên chị Ngô Thị Th.

4. Về tài sản chung và công nợ:

4.1. Buộc anh Phạm Văn N và chị Ngô Thị Th phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP BT số tiền 1.279.185.256 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu một trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm năm sáu đồng) bao gồm: nợ gốc 1.124.708.860 đồng; nợ lãi trong hạn 135.436.825 đồng; lãi chậm trả gốc 19.039.571 đồng.

4.2. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Phạm Văn N, chị Ngô Thị Th với anh Phạm Văn B, chị Vũ Thị Mai T vô hiệu. Buộc anh Phạm Văn N và chị Ngô Thị Th trả lại cho anh Phạm Văn B, chị Vũ Thị Mai T số tiền 300.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu số tiền là 393.375.000 đồng.

Tổng số tiền anh Phạm Văn N và chị Ngô Thị Th phải trả cho anh Phạm Văn B chị Vũ Thị Mai T là 693.375.000 đồng (sáu trăm chín mươi ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4.3. Phân chia tài sản chung, công nợ chung:

*** Phân chia tài sản chung:**

- *Chị Ngô Thị Th được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản:*

+ Được quyền sở hữu và sử dụng 01 nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích 135,7m² đất tại thửa 113, trong đó 100m² đất thổ cư, 35,7m² đất vườn đã được cấp GCNQSD đất mang tên chị Ngô Thị Th có giá trị 2.813.142.732đ (hai tỷ tám trăm mười ba triệu một trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng).

+ Được quyền sử dụng diện tích 92,9m² đất tại thửa 464 và diện tích 92,9m² tại thửa 465 tờ bản đồ số 15 xã Y đã được cấp GCNQSDĐ mang tên chị Ngô Thị Th; tổng hai thửa đất trên có giá trị 5.090.920.000 đồng (năm tỷ không trăm chín mươi triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

+ Được quyền sử dụng ngôi nhà anh T1 chị H1 xây dựng trên hai thửa đất 464 và 465 có giá trị 370.313.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu ba trăm mười ba nghìn đồng).

+ Được quyền sở hữu giá trị tài sản vợ chồng xây dựng thêm vào ngôi nhà hai tầng trên diện tích đất tại thửa 155 là tài sản riêng của chị Th có giá trị là 178.887.215 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm mười lăm đồng).

+ Được quyền sở hữu 01 xe ô tô Kona mang tên Công ty TNHH DT có giá trị 356.000.000 đồng (ba trăm năm mươi sáu triệu đồng).

+ Được quyền sử dụng 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 kệ ti vi có tổng trị giá: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Tài sản chị Th được chia có tổng giá trị là 8.859.263.000 đồng (tám tỷ tám trăm năm mươi chín triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

- Anh Phạm Văn N được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản:

+ Được quyền sử dụng diện tích 103,5m² đất tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 xã Y đã được cấp GCNQSD đất mang tên Phạm Văn N, Ngô Thị Th có giá trị 1.086.750.000 đồng (một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Được quyền sử dụng diện tích 103,5m² đất tại thửa 154 tờ bản đồ số 20 xã Y đã được cấp GCNQSD đất mang tên Phạm Văn N, Ngô Thị Th có giá trị 1.086.750.000 đồng (một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Được quyền sở hữu và sử dụng 01 nhà cấp bốn xây dựng trên diện tích 342,2m² đất tại thửa 382 tờ bản đồ số 20 xã Y, trong đó 100m² đất thổ cư và 242,2m² đất ao đã được cấp GCNQSD đất mang tên Ngô Thị Th có giá trị

3.027.849.000 đồng (ba tỷ không trăm hai mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

+ Được quyền sở hữu số tiền bán đồ gỗ 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Tài sản anh Phạm Văn N được chia có tổng giá trị là 5.501.349.000 đồng (năm tỷ năm trăm linh một triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

*** Về công nợ chung:**

- *Chị Ngô Thị Th có trách nhiệm trả các khoản nợ chung sau:*

+ Trả nợ ông Nguyễn Công L số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

+ Trả một phần nợ Ngân hàng NM tổng số tiền là 741.724.111 đồng (bảy trăm bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn một trăm mười một đồng) bao gồm nợ gốc là 525.000.000 đồng, tiền lãi 216.724.111 đồng tương đương với tài sản đảm bảo là thửa đất 113 tờ bản đồ số 20 xã Y.

+ Trả tiền tài sản cho anh T1 chị H1 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

+ Số tiền đã trả nợ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng là 2.117.000.000 đồng (hai tỷ một trăm mười bảy triệu đồng).

Tổng số nợ chị Th có trách nhiệm phải trả: 3.178.724.000 đồng (ba tỷ một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- *Anh Phạm Văn N có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:*

+ Trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần BT tổng số tiền 1.279.185.256 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu một trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm năm sáu đồng), bao gồm: nợ gốc 1.124.708.860 đồng, nợ lãi trong hạn 135.436.825 đồng, lãi chậm trả gốc 19.039.571 đồng.

Anh Phạm Văn N tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày 19/10/2022 theo hợp đồng tín dụng số HĐTD 19B201830 ngày 01/11/2018 cho đến khi trả nợ xong.

Trường hợp anh N không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng thương mại cổ phần BT có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 021/2018/HĐTD/PGDYENMO ngày 01/11/2018 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần BT với chị Ngô Thị Th và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 022/2018/HĐTD/PGDYENMO ngày 02/11/2018 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần BT với anh Phạm Văn N chị Ngô Thị Th.

+ Trả số tiền đã nhận và tiền bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu cho vợ chồng anh Phạm Văn B, Vũ Thị Mai T tổng số tiền là 693.375.000 đồng (sáu trăm chín mươi ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

+ Trả nợ cho bà Phạm Thị Ng số tiền 5.000.000 đồng và một cây vàng 9999 có giá trị 52.000.000 đồng. Tổng giá trị là 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng).

+ Trả một phần nợ cho Ngân hàng NM số tiền gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tương đương với tài sản bảo đảm là thửa đất 153 tờ bản đồ số 20 xã Y anh N được quyền sử dụng.

Tổng số công nợ anh N phải trả là: 2.329.560.000 đồng (hai tỷ ba trăm hai mươi chín triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Đối với khoản nợ của Ngân hàng NM. Anh Phạm Văn N và chị Ngô Thị Th tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày 19/10/2022 theo hợp đồng tín dụng số 3307/LAV 201902312 ngày 19/6/2019 cho đến khi trả nợ xong.

Trường hợp anh N chị Th không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân NM, thì Ngân hàng NM, có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21.09/2017/HĐTC ngày 20/9/2017 và số 31.10/2017/HĐTC ngày 31/10/2017; phụ lục hợp đồng thế chấp số 20019.53/PLHĐTC, số 2019.54/PLHĐTC giữa Ngân hàng NM - Chi nhánh huyện Y, NB với anh Phạm Văn N chị Ngô Thị Th.

*** Công nợ riêng:** chị Ngô Thị Th có trách nhiệm trả cho anh Tr chị Ng1 số tiền 300.000.000 đồng.

* Đối trừ số tài sản được chia và số công nợ phải trả, xem xét đến việc ưu tiên chia tài sản cho chị Th nhiều hơn nên chị Ngô Thị Th phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Phạm Văn N số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải trả số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo qui định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

7. Chi phí thẩm định và thẩm định giá:

Tổng số tiền chi phí cho việc thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) số tiền này anh N đã nộp.

Anh N và chị Th mỗi người phải chịu số tiền chi phí thẩm định và thẩm định giá là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Chị Ngô Thị Th phải có trách nhiệm

trả cho anh Phạm Văn N số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) tiền chi phí thẩm định và thẩm định giá.

8. Án phí:

- Án phí ly hôn: Chị Ngô Thị Th phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)

- Án phí cấp dưỡng: anh Phạm Văn N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí công nợ:

Chị Ngô Thị Th phải nộp là 95.574.000 đồng (chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

Anh Phạm Văn N phải nộp án phí về hợp đồng vô hiệu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu 19.668.000 đồng (mười chín triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Án phí công nợ anh Phạm Văn N phải nộp 61.085.000 đồng (sáu mươi một triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí chia tài sản:

Chị Th phải nộp là 113.080.000 đồng (một trăm mười ba triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Anh N phải trả nộp là 107.435.000 đồng (một trăm linh bảy triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Tổng số tiền án phí chị Th phải nộp là 208.954.000 đồng, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/000234 ngày 05/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự. Chị Th còn phải nộp số tiền án phí là 208.654.000 đồng (hai trăm linh tám triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Tổng án phí anh N phải nộp là 188.788.000 đồng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.000.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0002346 ngày 09/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô. Anh N còn phải nộp số tiền án phí là 152.788.000 đồng (một trăm năm mươi hai triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần BT không phải nộp án phí, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 22.680.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0006339 ngày 17/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô.

Anh B chị T không phải nộp án phí, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số AA/2021/0006192 ngày 4/8/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo; quyền thỏa thuận, yêu cầu, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Ngày 02 tháng 11 năm 2022 chị Ngô Thị Th nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 18/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô về phân chia tài sản chung vợ chồng là 04 thửa đất gồm:

- + Thửa đất số 113 tờ bản đồ số 20, diện tích 135,7m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Thị Th, cấp ngày 24/8/2017.

- + Thửa đất số 382 tờ bản đồ số 20, diện tích 342,2m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Thị Th, cấp ngày 29/9/2017.

- + Thửa đất số 464 tờ bản đồ số 15, diện tích 92,9m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Thị Th, cấp ngày 16/01/2018.

- + Thửa đất số 465 tờ bản đồ số 15, diện tích 92,2m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Thị Th, cấp ngày 16/01/2018.

(địa chỉ 04 thửa đất ở xóm P, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình)

Lý do chị Th không nhất trí với bản án sơ thẩm xác định 04 thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Thị Th là tài sản chung của vợ chồng. Mặc dù 04 thửa đất nêu trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Th và anh N nhưng là tài sản riêng của chị Th, do chị Th mua bằng tiền mẹ chị Th cho và tiền chị đi vay riêng. Anh N đã có văn bản từ chối tài sản chung đã được công chứng, chứng thực nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên mình chị Th. Văn bản công chứng việc anh N từ chối tài sản chung đối với 04 thửa đất nêu trên có giá trị pháp lý nên quyền sử dụng 04 thửa đất là tài sản riêng của chị Th, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án nhân dân huyện Yên Mô xác định 04 thửa đất nêu trên là tài sản chung và đem chia cho anh N là không đúng. Có một văn bản thỏa thuận có chữ ký của chị Th và anh N xác nhận 04 thửa đất này là tài sản chung vợ chồng nhưng chị Th ký văn bản đó là do bị anh N đánh đập, ép buộc chị Th. Văn bản này cũng không được cơ quan có thẩm quyền chứng thực nên không có giá trị pháp lý. Do đó, chị Th đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm vụ án và sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định 04 thửa đất nêu trên là tài sản riêng của chị Th.

Ngày 24/4/2023 chị Th có đơn đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng gồm:

- Vợ chồng ông Trần Bá L1 sinh năm 1958, bà Trần Thị V sinh năm 1962; địa chỉ: tổ M, phường B, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Vợ chồng anh Nguyễn Văn N3 sinh năm 1986, chị Trần Thị Thu H2 sinh năm 1990; địa chỉ: tổ M, phường B, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Phạm Nam Kh sinh năm 1980; địa chỉ: số nhà 15, ngách 1/1, đường H, phố T, phường T, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Lý do:

- Ngày 13/10/2020 chị Th đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4934, chuyển nhượng cho anh N3 chị H2 thửa đất số 464 diện tích 92,9m² và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4940, chuyển nhượng cho ông L1 bà V thửa đất số 465 diện tích 92,9m². Ngày 13/10/2020 chị Th đã nhận của anh N3 số tiền 4,2 tỷ đồng.

- Ngày 11/12/2020 chị Th đã ký hợp đồng đặt cọc với anh Kh, thỏa thuận bán cho anh Kh thửa đất số 113, 382 và đã nhận của anh Kh 3,0 tỷ đồng. Ngày 11/12/2020 chị Th đã bàn giao nhà đất cho anh Kh nhưng sau đó thuê lại để sử dụng.

(Chị Th nộp kèm theo đơn yêu cầu là bản sao Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4934 và Hợp đồng số 4940 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Quang Linh; Hợp đồng đặt cọc ngày 11/12/2020).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là chị Ngô Thị Th và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Th giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận thửa đất số 113, thửa đất số 382 từ bản đồ số 20 và thửa đất số 464, thửa đất số 465 từ bản đồ số 15; địa chỉ: xóm P, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình là tài sản riêng của chị Th; trường hợp không thể sửa án sơ thẩm thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bị đơn anh Phạm Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Mai T, bà Phạm Thị Ng, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng BT nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Công L đề nghị Tòa án xem xét lại nghĩa vụ trả nợ của anh N chị Th là 120.000.000 đồng chứ không phải 20.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

- Hủy phần chia tài sản và công nợ trong Bản án số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Yên Mô giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Chị Ngô Thị Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Chị Ngô Thị Th đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án được xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của chị Th.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo:

Bản án sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã giải quyết cho chị Th và anh N ly hôn; giải quyết việc nuôi con chung; xác định và phân chia tài sản chung, tài sản riêng của anh N chị Th; trong đó có thửa đất số 113, thửa đất số 153, thửa đất số 154, thửa đất số 382 tờ bản đồ số 20 và các thửa đất số 464, 465 tờ bản đồ số 15; địa chỉ: xóm P, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình là tài sản chung và chia cho anh N được quyền sử dụng các thửa đất số 153, 154, 382, chị Th được quyền sử dụng các thửa đất 113, 464, 465. Ngoài ra bản án còn phân chia các tài sản khác, tuyên nghĩa vụ trả nợ của anh N chị Th và xử lý tài sản thế chấp là các thửa đất số 113, 153, 154, 382.

Ngày 02 tháng 11 năm 2022 chị Ngô Thị Th kháng cáo bản án sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 18/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô về phần chia tài sản chung vợ chồng.

Ngày 24/4/2023 chị Th có đơn đề nghị đưa vợ chồng ông Trần Bá L1 bà Trần Thị V, vợ chồng anh Nguyễn Văn N3 chị Trần Thị Thu H2 và anh Phạm Nam Kh vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Lý do: ngày 13/10/2020 chị Th đã ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 464 diện tích 92,9m² cho anh N3 chị H2, chuyển nhượng thửa đất số 465 diện tích 92,9m² cho ông L1 bà V và đã nhận của anh N3 số tiền 4,2 tỷ đồng. Ngày 11/12/2020 chị Th đã ký hợp đồng đặt cọc, thỏa thuận bán cho anh Kh thửa đất số 113, thửa đất số 382, đã nhận của anh Kh 3,0 tỷ đồng và đã bàn giao nhà.

Kèm theo đơn đề nghị, chị Th đã nộp bản sao Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4934, hợp đồng số 4940 ngày 13/10/2020 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Quang Linh; Hợp đồng đặt cọc ngày 11/12/2020.

Xét thấy các tình tiết và chứng cứ nêu trên là các tình tiết và chứng cứ mới phát sinh tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, trước đó Tòa án cấp sơ thẩm không biết nên chưa yêu cầu đương sự giao nộp. Căn cứ khoản 4 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận ý kiến và các chứng cứ do chị Th giao nộp bổ sung để xem xét, giải quyết.

Xem xét ý kiến và các chứng cứ do chị Th giao nộp bổ sung, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: trong thời gian Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, chị Th đã ký hợp đồng chuyển nhượng hai thửa đất (thửa 464, thửa 465) và hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng hai thửa đất (thửa 113, thửa 382) mà bản án sơ thẩm xác định là tài sản chung và đã chia cho vợ chồng. Việc giải quyết chia tài sản, nghĩa vụ trả nợ và giải quyết việc thế chấp quyền sử dụng đất của anh N chị Th có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L1 bà V, anh N3 chị H2 và anh Kh nên bắt buộc phải đưa họ vào tham gia tố tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm để xem xét giải quyết các hợp đồng đã được ký kết giữa chị Th với ông L1 bà V, anh N3 chị H2 và anh Kh trong cùng vụ án.

Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa ông L1 bà V, anh N3 chị H2, anh Kh vào tham gia tố tụng và chưa xem xét giải quyết các hợp đồng đã được ký kết giữa chị Th với ông L1 bà V, anh N3 chị H2 và anh Kh theo trình tự, thủ tục sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được (*vì vi phạm nguyên tắc xét xử hai cấp; mất quyền có yêu cầu độc lập, quyền chứng minh, quyền kháng cáo ...*).

Ngoài ra, trong vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đinh Văn Tr, chị Ngô Thị Ng1 có địa chỉ không đầy đủ nên không thể tổng đạt các văn bản tố tụng trực tiếp và thông qua dịch vụ bưu chính cho anh Tr chị Ng1 nhưng

Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện thủ tục niêm yết công khai, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là trái với quy định tại Điều 179, Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến quyền tham gia tố tụng và các quyền, nghĩa vụ khác của đương sự. Bản án sơ thẩm đã chia cho anh N thừa đất số 154, buộc anh phải trả nợ cho Ngân hàng BT và xử lý thế chấp thửa đất số 154 nhưng không xem xét hiệu lực của Hợp đồng đặt cọc mua đất ngày 02/01/2018 về việc đặt cọc mua bán thửa đất số 154 giữa chị Th với anh Tr chị Ng1 (có hiệu lực hay vô hiệu). Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 01/10/2018 được ký kết giữa vợ chồng anh N chị Th và vợ chồng anh H1 chị H1 có hiệu lực đến hết ngày 01/4/2025 nhưng bản án sơ thẩm không xem xét tuyên bố chấm dứt hợp đồng mà chỉ tuyên quyền sở hữu tài sản trên đất, nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản của các bên là giải quyết chưa triệt để, bỏ lọt các nội dung bắt buộc phải giải quyết trong vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được (*vì mất quyền kháng cáo của đương sự và không thể thi hành án được*). Anh Tr chị Ng1 không có yêu cầu độc lập nhưng trong bản án sơ thẩm vẫn buộc chị Th phải trả lại cho anh Tr chị Ng1 số tiền 300.000.000 đồng tiền đặt cọc mua bán thửa đất số 154 là không có căn cứ, vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự.

Từ những chứng cứ và nhận định nêu trên, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của chị Ngô Thị Th, hủy phần chia tài sản khi ly hôn (tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng, án phí trả nợ, án phí chia tài sản, chi phí thẩm định và thẩm định giá) của Bản án sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 18/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Yên Mô giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tiền tạm ứng án phí, nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm về chia tài sản (án phí chia tài sản, án phí trả nợ), nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, trừ phần án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các phần khác của bản án sơ thẩm (Ly hôn, nuôi con chung, án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng) không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên chị Ngô Thị Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hoàn trả lại cho chị Th tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Hủy phần chia tài sản khi ly hôn (tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng, án phí trả nợ, án phí chia tài sản, chi phí thẩm định và thẩm định giá) của Bản án sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm: chị Ngô Thị Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Th 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2021/0006406 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/5/2023).

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Văn Vinh - Đinh Huy Lương

Nguyễn Tử Lượng

